

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	13,177,890,360	6,175,243,694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	590,984,390	192,374,348
1. Tiền	111	V.01	590,984,390	192,374,348
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8,344,289,691	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	8,344,289,691	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	...		
III. Các khoản phải thu	130	...	1,755,728,747	3,341,765,259
1. Phải thu khách hàng	131	...	1,671,909,237	3,114,612,360
2. Trả trước cho người bán	132	...	456,500,000	372,750,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		59,172,399
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	...	-372,680,490	-204,769,500
IV. Hàng tồn kho	140	...	1,684,115,325	1,541,282,952
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,684,115,325	1,541,282,952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	802,772,207	1,099,821,135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	147,026,816	234,564,078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	92,912,561	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	...	562,832,830	865,257,057
B. Tài sản dài hạn	200	...	98,285,987,371	107,613,492,181
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
II. Tài sản cố định	220	...	77,999,198,726	86,276,972,252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	77,901,201,847	86,145,331,733
- Nguyên giá	222	...	148,619,139,538	148,021,539,307
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	-70,717,937,691	-61,876,207,574
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	97,996,879	131,640,519
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		0
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...		0
1. Đầu tư vào công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	...		
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	20,286,788,645	21,336,519,929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20,286,788,645	21,336,519,929
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	...		
VI. Lợi thế thương mại	269	...		
Tổng cộng tài sản	270		111,463,877,731	113,788,735,875

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	6,014,549,418	10,148,981,862
I. Nợ ngắn hạn	310	...	2,408,024,122	5,952,764,676
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312	...	204,140,000	436,700,000
3. Người mua trả tiền trước	313	...	740,000,000	740,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	316,174,151	3,252,078,074
5. Phải trả người lao động	315	...	839,455,774	832,705,909
6. Chi phí phải trả	316	V.17	23,265,816	
7. Phải trả nội bộ	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	111,187,720	203,218,451
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	173,800,661	488,062,242
II. Nợ dài hạn	330	...	3,606,525,296	4,196,217,186
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	...		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,441,306,300	4,074,639,700
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	165,218,996	121,577,486
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...		
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	...		
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	105,449,328,313	103,639,754,013
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	105,449,328,313	103,639,754,013
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...		
4. Cổ phiếu quỹ	414	...		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	23,858,500,925	23,285,021,039
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	5,000,000,000	4,571,762,249
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	26,590,827,388	25,782,970,725
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	...		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	0	
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng Nguồn vốn	440		111,463,877,731	113,788,735,875
Các chỉ tiêu ngoài bảng			23,380,278	23,380,278
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		23,380,278	23,380,278
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Điện Biên, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Hương

Bùi Xuân Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỘI

Địa chỉ: Km 72 Xã Thanh Minh TP Điện Biên Phủ

Tel: 0230.3810.339 Fax: 0230.3810.334

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6,511,920,914	8,927,834,100	39,576,596,399	38,379,689,953
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6,511,920,914	8,927,834,100	39,576,596,399	38,379,689,953
4. Giá vốn hàng bán	11		6,738,377,519	4,358,591,234	21,504,090,403	18,266,528,918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(226,456,605)	4,569,242,866	18,072,505,996	20,113,161,035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		352,927,864	524,321,106	557,446,151	589,154,803
7. Chi phí tài chính	22		336,729,318	1,349,704,308	496,449,168	1,964,752,943
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23,462,718	182,816,333	81,489,568	797,864,968
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,279,012,499	1,353,208,823	5,209,866,784	5,204,036,354
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		(1,489,270,558)	2,390,650,841	12,923,636,195	13,533,526,541
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	84,263,329	-	84,263,329
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	(84,263,329)	-	(84,263,329)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(1,489,270,558)	2,306,387,512	12,923,636,195	13,449,263,212
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(74,463,528)	909,350,789	646,181,810	1,466,494,574
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(1,414,807,030)	1,397,036,723	12,277,454,385	11,982,768,638
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		44,976,959,162	42,091,209,284
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(3,772,334,392)	(2,805,763,095)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(4,579,397,820)	(4,374,328,306)
	4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(122,802,832)	(615,048,635)
	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(1,874,521,862)	(4,000,000,000)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	1,579,401	240,606,780
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(14,230,289,200)	(14,285,244,976)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	20,399,192,457	16,251,431,052
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	...	(580,838,504)	
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	...		
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...	(21,844,289,691)	(6,000,000,000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	...	13,500,000,000	6,000,000,000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...		
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...		
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	557,446,151	589,154,803
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	(8,367,682,044)	589,154,803
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...		
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	...		
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	(967,509,377)	
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(946,600,000)	(14,776,400,000)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...		
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...	(10,000,000,000)	(5,000,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	(11,914,109,377)	(19,776,400,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	...	117,401,036	(2,935,814,145)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	473,583,354	3,128,188,493
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		590,984,390	192,374,348

Điện Biên, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Hương

Bùi Xuân Tuấn

Nguyễn Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2011 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2011 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

6. Chi phí trả trước dài hạn

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 15 tháng 07 năm 2003 của Tổng Công ty Sông Đà. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 20 năm.

7. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2011 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lôi là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ. Đồng thời Công ty được hưởng ưu đãi do là Cơ sở kinh doanh mới được thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007. Theo đó Công ty được hưởng Thuế thu nhập doanh nghiệp chi tiết như sau:

- Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10%, áp dụng trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 đến năm 2018).
- Được miễn thuế 03 năm (năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2015).

Năm tài chính 2011 là năm thứ năm Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện thương phẩm

Khi bán cung cấp điện thương phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2011 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	452.916.040	173.989.765
Tiền gửi ngân hàng	138.068.350	18.384.583
Cộng	<u>590.984.390</u>	<u>192.374.348</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay uỷ thác vốn	8.344.289.691	-
Cộng	<u>8.344.289.691</u>	<u>-</u>

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.162.081.837	2.705.073.360
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	409.539.000	409.539.000
Nhà máy thủy điện Thác Trắng	100.288.400	-
Cộng	<u>1.671.909.237</u>	<u>3.114.612.360</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Golbal ANT	226.500.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây lắp Hà Nội	-	30.000.000
Công ty TNHH Minh Thành	100.000.000	-
CN cty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C tại HN	30.000.000	30.250.000
Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà	100.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tươi	-	312.500.000
Cộng	<u>456.500.000</u>	<u>372.750.000</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân phải thu cán bộ công nhân viên,	-	50.529.499
Phải thu khác	-	8.642.900
Cộng	<u>-</u>	<u>59.172.399</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 3 năm	(372.680.490)	(204.769.500)

7. Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LOI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2011 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	710.838.116	740.544.065
Công cụ, dụng cụ	11.679.042	57.720.264
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	961.598.167	743.018.623
Cộng	<u>1.684.115.325</u>	<u>1.541.282.952</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí thí nghiệm định kỳ	138.231.442	313.800.984	305.005.610	147.026.816
Chi phí làm đường vào cơ quan	71.758.636	-	71.758.636	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	24.574.000	-	24.574.000	-
Cộng	<u>234.564.078</u>	<u>313.800.984</u>	<u>401.338.246</u>	<u>147.026.816</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho Cán bộ công nhân viên.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
-Số đầu kỳ	101.163.492.286	45.053.644.236	1.531.420.130	272.982.655	148.021.539.307
Tăng do mới trong năm	-	-	-	16.761.727	16.761.727
Tăng do ĐTXD cơ bản hoàn thành	580.838.504	-	-	-	580.838.504
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
-Số cuối kỳ	<u>101.744.330.790</u>	<u>45.053.644.236</u>	<u>1.531.420.130</u>	<u>289.744.382</u>	<u>148.619.139.538</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	371.798.424	-	229.802.655	601.601.079
Giá trị hao mòn					
-Số đầu kỳ	33.678.932.430	33.992.573.006	558.358.641	275.776.279	68.505.640.356
Khấu hao trong kỳ	1.054.352.967	1.118.262.054	38.285.502	1.396.812	2.212.297.335
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
-Số cuối kỳ	<u>34.733.285.397</u>	<u>35.110.835.060</u>	<u>596.644.143</u>	<u>277.173.091</u>	<u>70.717.937.691</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	<u>68.065.398.360</u>	<u>11.061.071.230</u>	<u>973.061.489</u>	<u>13.968.103</u>	<u>80.113.499.182</u>
Số cuối kỳ	<u>67.011.045.393</u>	<u>9.942.809.176</u>	<u>934.775.987</u>	<u>12.571.291</u>	<u>77.901.201.847</u>

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Điện Biên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2011 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm TSCĐ XDCB dở dang	-			-
- CT Thủy điện Nậm Khẩu Hu	20.412.538	5.000.000		25.412.538
- CP xử lý sự cố sạt lở trạm biến áp.	-	290.341.280	290.341.280	
- CT Thủy điện Lê Bâu	66.944.341	5.640.000		72.584.341
Cộng	87.356.879	300.981.280	290.341.280	97.996.879

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào SXKD trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Lợi thế thương mại	19.720.430.485	-	413.715.000	19.306.715.485
- Chế tạo, sửa chữa giàn làm mát máy phát	275.694.442	-	33.083.334	242.611.108
- Chế tạo van giảm áp nước làm mát máy phát.	149.090.909	-	18.636.363	130.454.546
- G/c chế tạo bánh răng vô tận lọc nước máy phát.	133.800.000	-	16.725.000	117.075.000
- Chi phí trần gỗ	173.727.271	-	24.818.181	148.909.090
- Công trình phụ khu sản xuất	-	50.682.136	-	50.682.136
- Sự cố sạt lở trạm biến áp	-	290.341.280	-	290.341.280
Cộng	20.452.743.107	341.023.416	506.977.878	20.286.788.645

13. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Viện nghiên cứu cơ khí	151.340.000	
- Công ty cổ phần cơ điện và xây lắp Hà Nội		30.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tươi		312.500.000
- CN Cty TNHH Kiểm toán và tư vấn tại Hà Nội		30.250.000
- Công ty cp chế tạo điện cơ Hà Nội	52.800.000	-
Cộng	204.140.000	372.750.000

14. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Thành - Chi nhánh PaKhoang	540.000.000	540.000.000
- Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Khót	200.000.000	200.000.000
Cộng	740.000.000	740.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2011 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	531.541.121	445.546.318	1.070.000.000	(92.912.561)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	702.925.352	-	574.463.528	128.461.824
Thuế thu nhập cá nhân	268.129.707	51.984.298	206.865.325	113.248.680
Thuế tài nguyên	331.173.061	186.290.586	443.000.000	74.463.647
Thuế môn bài	-	-	-	-
Lệ phí trước bạ	-	-	-	-
Cộng	<u>1.833.769.241</u>	<u>683.821.202</u>	<u>2.294.328.853</u>	<u>223.261.590</u>

Phải trả cho CBCNV

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương	839.455.774	832.705.909
Cộng	<u>839.455.774</u>	<u>832.705.909</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	73.976.879	107.596.879
Phải trả, phải nộp khác	37.210.841	95.621.572
Cộng	<u>111.187.720</u>	<u>203.218.451</u>

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	9.840.596	212.722.177
Quỹ phúc lợi	163.960.065	275.340.065
Số cuối năm	<u>173.800.661</u>	<u>488.062.242</u>

18. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Điện Biên ^(a)	3.441.306.300	4.074.639.700
Cộng	<u>3.441.306.300</u>	<u>4.074.639.700</u>

^(a) Hợp đồng tín dụng số 01/2001/HĐ ngày 29/06/2001 vay ngoại tệ, vay để đầu tư dự án: Nhà máy thủy điện Nà Lòi, thời hạn vay 12 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản của Nhà máy thủy điện Nà Lòi được đầu tư bằng vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn ngân hàng

	<u>Số cuối năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	-
Trên 1 năm đến 5 năm	3.441.306.300
Tổng nợ	<u>3.441.306.300</u>

19. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LOI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2011 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	121.577.486
Số trích lập bổ sung	43.641.510
Số đã chi	-
Số cuối năm	<u>165.218.996</u>

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.354.822.648	3.250.062.517	29.622.630.911	98.227.516.076
Lợi nhuận trong năm trước				11.469.597.722	11.469.597.722
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	7.930.198.391	1.321.699.732	(10.309.257.908)	(1.057.359.785)
<i>Trích lập các quỹ</i>		<i>7.930.198.391</i>	<i>1.321.699.732</i>	<i>(9.251.898.123)</i>	<i>(1.057.359.785)</i>
<i>Trích quỹ KTPL</i>				<i>(1.057.359.785)</i>	<i>(1.057.359.785)</i>
<i>Chia cổ tức</i>					
Tạm ứng cổ tức năm 2009				(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	<u>50.000.000.000</u>	<u>23.285.021.039</u>	<u>4.571.762.249</u>	<u>25.782.970.725</u>	<u>103.639.754.013</u>
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	23.285.021.039	4.571.762.249	25.782.970.725	103.639.754.013
Lợi nhuận trong năm nay				12.277.454.385	12.277.454.385
Phân phối lợi nhuận	-	573.479.886	428.237.751	(1.469.597.722)	(467.880.085)
<i>Trích lập các quỹ</i>		<i>573.479.886</i>	<i>428.237.751</i>	<i>(1.001.717.637)</i>	-
<i>Trích quỹ KTPL</i>				<i>(467.880.085)</i>	<i>(467.880.085)</i>
Chia cổ tức năm 2010				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>50.000.000.000</u>	<u>23.858.500.925</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>26.590.827.388</u>	<u>105.449.328.313</u>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2011 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán điện thương phẩm	6.511.920.914	8.927.834.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo	-	-
Cộng	6.511.920.914	8.927.834.100

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn điện thương phẩm	6.738.377.519	4.358.591.234
Giá vốn dịch vụ đào tạo	-	-
Cộng	6.738.377.519	4.358.591.234

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	352.927.864	11.850.798
Cộng	352.927.864	11.850.798

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	23.462.718	182.816.333
Cộng	23.462.718	182.816.333

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	394.283.802	400.263.245
Chi phí vật liệu quản lý	110.848.579	63.532.099
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.554.546	31.178.183
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.005.260	70.206.780
Thuế, phí và lệ phí	4.548.866	3.754.293
Chi phí dự phòng	86.003.190	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.657.254	68.238.232
Chi phí bằng tiền khác	366.799.274	595.162.354
Chi phí HĐQT công ty	164.311.728	120.873.637
Cộng	1.279.012.499	1.353.208.823

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2011 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.414.807.030)	1.397.036.723
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000

VII CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Giải trình lợi nhuận quý IV/2011 so với quý IV/2010

Lợi nhuận trước thuế quý IV năm 2011: (1.489.270.558), đồng

Lợi nhuận trước thuế quý IV năm 2010: 2.306.387.512, đồng

Sản lượng điện quý IV/2010 cao hơn sản lượng điện quý IV/2011 là : 3.730.359 KWh do lượng mưa năm 2011 thấp dẫn đến nguồn nước về hồ chứa thấp. Trong Quý IV/2011 Công ty đã cho dừng máy để sửa chữa đột xuất đảm bảo an toàn lao động.

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Hương

Bùi Xuân Tuấn

Nguyễn Văn Minh